

# 1

Nǐ hǎo!

你好!

Chào anh!

## 一、朗读下列单音节词语 01-1

Đọc to các từ có một âm tiết dưới đây.

|     |     |     |     |      |      |      |      |
|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|
| mǎ  | má  | mǎ  | mà  | xuē  | xué  | xuě  | xuè  |
| bā  | bá  | bǎ  | bà  | tiāo | tiáo | tiǎo | tiào |
| fēi | fēi | fěi | fèi | huō  | huó  | huǒ  | huò  |
| qiē | qié | qiě | qiè | māo  | máo  | mǎo  | mào  |

## 二、朗读下列双音节词语 01-2

Đọc to các từ có hai âm tiết dưới đây.

|        |        |         |       |        |
|--------|--------|---------|-------|--------|
| xià yǔ | xiàwǔ  | tèbié   | dì yī | yěxǔ   |
| pǎo bù | huídá  | tiào wǔ | yìqǐ  | kuàilè |
| qítā   | biǎodá | lǐwù    | jīhuì | líkāi  |
| fùxí   | dītú   | dìtiě   | àihào | jiēdào |

## 三、读一读，猜一猜：给下列图片选择相应的词语

Chọn từ ngữ thích hợp cho các hình sau. (\*)



( )

A kǎfēi



( )

B kělē



( )

C bǎilěi



( )

D pài



( )

E jítā

(\*) Để xem đáp án, bạn hãy truy cập vào trang web: [www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK](http://www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK).

四、听录音，写出听到的声母并朗读  01-3

Nghe bài ghi âm, viết các thanh mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- |             |             |             |             |
|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. ____ ǎi  | 2. ____ uài | 3. ____ iào | 4. ____ í   |
| 5. ____ ǎn  | 6. ____ uǒ  | 7. ____ ù   | 8. ____ iǎo |
| 9. ____ uè  | 10. ____ ià | 11. ____ ǎo | 12. ____ āo |
| 13. ____ ǎi | 14. ____ ǎi | 15. ____ è  | 16. ____ ǎo |
| 17. ____ ái | 18. ____ ǎi | 19. ____ ào | 20. ____ ēi |

五、听录音，写出听到的韵母并朗读  01-4

Nghe bài ghi âm, viết các vận mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- |            |            |            |            |
|------------|------------|------------|------------|
| 1. h ____  | 2. h ____  | 3. h ____  | 4. m ____  |
| 5. f ____  | 6. h ____  | 7. n ____  | 8. w ____  |
| 9. b ____  | 10. j ____ | 11. j ____ | 12. d ____ |
| 13. g ____ | 14. g ____ | 15. p ____ | 16. h ____ |
| 17. y ____ | 18. h ____ | 19. g ____ | 20. l ____ |

六、听录音，写出听到的声调并朗读  01-5

Nghe bài ghi âm, viết các thanh điệu nghe được và đọc to các âm tiết.

- |          |         |          |         |
|----------|---------|----------|---------|
| 1. bu    | 2. hao  | 3. ke    | 4. qí   |
| 5. mei   | 6. you  | 7. ma    | 8. jie  |
| 9. ge    | 10. ge  | 11. dì   | 12. nǚ  |
| 13. tiào | 14. mai | 15. huì  | 16. huà |
| 17. nà   | 18. guo | 19. jiào | 20. er  |

七、看图片，选择正确的对话

Chọn mẫu đối thoại phù hợp với mỗi hình.



( )

(1) Nǐ hǎo!

A: 你 好!

Nǐ hǎo!

B: 你 好!



( )

(2) Nín hǎo!

A: 您 好!

Nǐ hǎo!

B: 你 好!



( )

(3) Nín hǎo!

A: 您 好!

Nǐmen hǎo!

B: 你们 好!



( )

(4) Duìbuqǐ!

A: 对不起!

Méi guānxi!

B: 没 关系!

八、汉字

Chữ Hán

1. 描写每组汉字中相应的笔画

Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

héng  
(1) 一:



(2) shù | : 十 十 十 十 工 工 工 工

(3) piě 丿 : 人 人 人 人 八 八 八 八

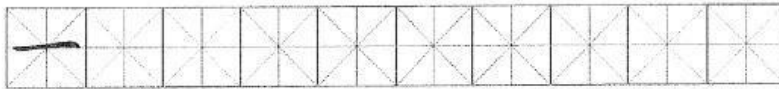
(4) diǎn 丶 : 不 不 不 不 六 六 六 六

(5) nà ㇏ : 大 大 大 大 天 天 天 天

## 2. 看笔顺，写独体字

Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

yī 一



èr 一 二



sān 一 二 三



shí 一 十



bā 丿 八



liù 丶 一 六 六

